

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 02 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 2767/UBND-KTTH ngày 23/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai công tác quản lý, điều hành giá các tháng còn lại của năm 2024 và dịp Tết âm lịch Ất Tỵ năm 2025;

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2025 (điều chỉnh, cập nhật Công bố số 13/SXD-CBGVL ngày 27/12/2024 và Công bố số 01/SXD-CBGVL ngày 07/02/2025 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có

trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 trang 4 Phụ lục - Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mở khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, giá VLXD tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 1.2.1, mục I, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây dựng theo Công bố số 13/SXD-CBGVL ngày 27/12/2024 và Công bố số 01/SXD-CBGVL ngày 07/02/2025 của Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh kế xây dựng (thay báo cáo);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lý Tấn Toàn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
I	Cát xây dựng																										
I.1	Cát xây dựng	Tại cửa hàng VLXD ở trung tâm địa bàn thành phố Pleiku, thị xã, các huyện				Cửa hàng VLXD			Chủ đầu tư tự tính toán cự ly vận chuyển																		
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			nt			nt	Giá cung cấp tại thành phố Pleiku	290.000																
2	Cát xây dựng	Cát mịn	m3			nt			nt	nt	340.000																
II	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			Công ty cổ phần Thăng Long			Tại mỏ	xã Iader - Huyện IaGrai												370.000					
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			nt			nt	nt												360.000					
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			nt	nt												380.000					
4	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay	m3			nt			nt	nt												335.000					
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m3			nt			nt	nt												540.000					
6	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m3			nt			nt	nt												500.000					
7	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m3			nt			nt	nt												400.000					
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			nt	nt												340.000					
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			nt	nt												335.000					
10	Đá xây dựng	Đá bột	m3			nt			nt	nt												300.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
11	Đá xây dựng	Đá chẻ	Viên			nt			nt	nt												3.500					
III	Gạch xây																										
1	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 85x125x200	Viên			Công ty TNHH An Cư				Nhà máy tại xã Cư An, huyện Đak Pơ	2.000		1.500														
2	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 75x115x200	Viên			nt					1.700		1.200														
3	Gạch xây	Gạch 2 lỗ 50x90x200	Viên			nt					1.450		1.200														
4	Gạch xây	Gạch đinh 50x90x200	Viên			nt					2.300		1.800														
5	Gạch xây	Gạch 06 lỗ lớn 90x130x200/G6LL	Viên			Công ty TNHH Thái Hoàng			Giá tại nhà máy chưa bao gồm vận chuyển, giá tại thành phố Pleiku đã bao gồm vận chuyển tới công trình trên địa bàn thành phố	Nhà máy gạch ở Thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện	2.200														1.750		
6	Gạch xây	Gạch nửa lớn 90x130x100/GNL	Viên			nt			nt	nt	1.320															1.050	
7	Gạch xây	Gạch 06 lỗ nhỏ 80x110x180/G6LN	Viên			nt			nt	nt	1.650															1.350	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
8	Gạch xây	Gạch nửa nhỏ 80x110x90/GNN	Viên			nt			nt	nt	990															810	
9	Gạch xây	Gạch 02 lỗ 50x90x200/GT2L	Viên	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020		nt			nt	nt	1.600															1.300	
10	Gạch xây	gạch thẻ đặc 50x90x200/GTĐ	Viên			nt			nt	nt	2.300															1.900	